

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/DS-PT
Ngày: 04-6-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hằng

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Hằng,
Bà Hoàng Thị Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Dịu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2020/QĐ-PT ngày 26/02/2020; Thông báo việc tạm dừng phiên tòa số: 35/2020/TB-TA ngày 16/3/2020; Thông báo mở lại phiên tòa số 51/2020/TB-TA ngày 17/4/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2020/QĐ- PT ngày 11/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị B, sinh năm: 1957; địa chỉ: Đội x, xã H, huyện Đ (nay là bản P, tổ dân phố 3, phường N, thành phố P1), tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Ông Phan Đắc V, sinh năm: 1970; địa chỉ: Thôn D1, xã H1, huyện H2, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đỗ Thị Hương G, sinh năm: 1988; địa chỉ: Thôn N1, xã Đ1, huyện T1, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Hoàng Thị N2, sinh năm: 1989; địa chỉ: Văn phòng luật sư V1, phòng 1108, tòa N, K, M, phường M1, quận M2, thành phố Hà Nội.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Phan Anh T, sinh năm: 1989; địa chỉ: Đội x, xã H, huyện Đ (nay là bản P, tổ dân phố 3, phường N, thành phố P1), tỉnh Điện Biên.

3.2. Bà Hoàng Thị N3; sinh năm; 1945; địa chỉ: Số nhà y, tổ dân phố 4 (nay là tổ dân phố 02), phường T2, thành phố P1, tỉnh Điện Biên.

3.3. Anh Nguyễn Trọng T3; sinh năm: 1982; địa chỉ: Số nhà 39, tổ dân phố 5, phường N, thành phố P1, tỉnh Điện Biên

3.4. Chị Trần Thị N4, sinh năm: 1970; địa chỉ: Đội x, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

3.5. Ông Phạm Văn T4, sinh năm: 1964; địa chỉ: Số nhà z, tổ dân phố 9, phường T2, thành phố P1, tỉnh Điện Biên.

3.6. Bà Phạm Thị X, sinh năm: 1953; địa chỉ: Số nhà n, tổ dân phố 8, phường T2, thành phố P1, tỉnh Điện Biên.

3.7. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1981; địa chỉ: Thôn D1, xã H1, huyện H2, tỉnh Thái Bình.

4. Người kháng cáo: Bà Trương Thị B là nguyên đơn.

Những người được Tòa án triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm: Bà B, anh T, bà N2, bà N3 có mặt; anh T3, chị N4, ông T4, bà X, bà D, bà Hương G có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28/3/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị B trình bày:

Năm 2006, bà Trương Thị B và chồng là ông Phan Đắc T5, có cho ông Phan Đắc V (là em trai của ông T5) vay số tiền 700.000.000đ để cho ông V làm ăn. Do làm ăn không được ông V bị phá sản. Ngày 01/12/2007, ông V viết "Giấy bàn giao đất bồi" trong đó có ghi: "Năm 2006 có vay 700.000.000đ của ông T5 và bà B, do khó khăn chưa thanh toán được tôi chuyển trả đất bồi cho ông T5 và bà B. Diện tích là 7.200m²". Đến ngày 08/8/2008, ông V tiếp tục viết "Giấy bàn giao tài sản" cho ông T5 và bà B trong đó có ghi: "Bàn giao tài sản nhà và đất cho ông T5 và bà B gồm 01 nhà xây mái bằng 4 gian; 01 nhà bảo vệ; đất 2.150m² + toàn bộ bãi 3ha. Ông T5 và bà B được toàn quyền sử dụng tài sản trên". Ngoài việc viết giấy bàn giao tài sản nêu trên ông V không giao cho bà B bất cứ giấy tờ gì chứng minh quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu của ông V đối với các tài sản đã bàn giao cho bà B. Hai bên chưa thực hiện bàn giao tài sản và đất trên thực địa, bà B cũng chưa quản lý, sử dụng các tài sản và đất ngày nào, do đất nhà bà ở gần diện tích đất ông V bàn giao cho bà nên bà chỉ nhận để đầy và chỉ sang trông nom, chưa quản lý, sử dụng trực tiếp.

Ngày 26/6/2017, UBND huyện Đ đã cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Số CE 745946, số CE 745947, số CE 745948 cho ông Phan Đắc V. Với tổng diện tích của 03 giấy là 11.247,3m².

Ngày 07/10/2017, bà B có đơn khiếu nại gửi UBND xã H; ngày 07/11/2017, UBND xã H tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản theo Giấy bàn giao đất bồi ngày 01/12/2007 và Giấy bàn giao tài sản ngày 08/8/2008 của ông V cho bà, đồng thời đề nghị Tòa án hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 745946, số CE 745947, CE 745948 do UBND huyện Đ cấp cùng ngày 26/6/2017 cho ông Phan Đắc V.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 19/4/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Phan Đắc V, người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Đắc V trình bày:

Ông V thừa nhận có vay của vợ, chồng bà B số tiền 700.000.000đ để làm ăn. Hai bên có viết giấy xác nhận nợ vào ngày 06/8/2008. Trước đó ngày 01/12/2007 giữa ông V và bà B có thỏa thuận bàn giao cho bà B phần diện tích đất bồi cụ thể đã thể hiện trong biên bản (phần đất này đã được Nhà nước thu hồi làm đường, không được bồi thường vì không có giấy tờ). Tiếp đó ngày 08/8/2008 ông V có viết giấy bàn giao tài sản nội dung là bàn giao: 01 nhà xây mái bằng; 01 nhà bảo vệ, diện tích đất là 2150m² và 3ha bãi bồi (hiện 3ha bãi bồi đã bị thu hồi). Ông V viết như vậy là do tại thời điểm đó ông V bị phá sản và còn nợ tiền rất nhiều người dân trong đó có cả bà B (tổng nợ là 26 hộ). Các hộ dân cũng như bà B đều đến đòi nợ, để các chủ nợ không đến ép, ông V đành phải viết giấy trả nợ bằng đất cho tất cả các chủ nợ. Tại thời điểm viết giấy bàn giao nhà, đất cho bà B, ông V không có quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản vì đất và các tài sản này là của doanh nghiệp tư nhân B1 đứng ra mua bằng tiền góp các hộ dân. Người đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong các hợp đồng là ông Nguyễn Văn Q khi đó là Giám đốc doanh nghiệp và đã được doanh nghiệp thế chấp cho Ngân hàng N5 chi nhánh huyện Đ theo hợp đồng tín dụng số 118 ngày 13/6/2007 để vay vốn kinh doanh. Ông V chỉ bàn giao nhà, đất cho bà B trên giấy tờ chứ chưa thực hiện bàn giao trên thực địa. Từ năm 2006 đến nay nhà và đất ông V đều nhờ người trông coi chứ bà B cũng không trông coi ngày nào.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2015/DS-ST ngày 28/8/2015 của TAND huyện Đ và Bản án dân sự phúc thẩm số: 09/2015/DS-PT ngày 22/12/2015 của TAND tỉnh Điện Biên đã quyết định buộc Ngân hàng N5 chi nhánh huyện Đ phải trả

lại toàn bộ các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng của 13.074m² đất cho ông Nguyễn Văn Q để ông Q trả lại cho ông V. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông V mới làm thủ tục đề nghị UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 26/6/2017, UBND huyện Đ đã cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 745946; số CE 745947; CE 745948 với tổng diện tích là 11.247,3m² mang tên ông Phan Đắc V, thực chất ông V chỉ là người đại diện cho các hộ dân đã cho ông V vay tiền để thành lập doanh nghiệp. Mục đích ông V làm 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là để hoàn thiện thủ tục pháp lý từ đó có căn cứ trả tiền cho các hộ dân ông V đã vay trước đây bằng diện tích đất ông V được cấp trong 03 giấy chứng nhận nêu trên theo kỹ phân tiền ông V đã vay của các hộ, giá đất được tính theo giá thị trường tại thời điểm thỏa thuận ngày 28/10/2017, tại UBND xã H, huyện Đ. 18 hộ dân đều nhất trí duy có bà B là không nhất trí mà yêu cầu ông V phải trả cho bà toàn bộ diện tích đất như trong giấy bàn giao.

Ý kiến của ông V là không đồng ý với ý kiến của bà B. Ông V chỉ đồng ý trả nợ 700.000.000đ tiền nợ bà B bằng diện tích đất 14m x 25m nêu trên tương tự như các hộ dân theo biên bản hòa giải ngày 28/10/2017, tại UBND xã H, huyện Đ.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 29/3/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Anh T trình bày:

Anh T là con trai của ông Phan Đắc T5 và bà Trương Thị B. Năm 2006, ông V có vay của bố mẹ anh T số tiền 700.000.000đ. Năm 2007 và 2008, ông V có viết giấy bàn giao tài sản cho bố mẹ anh. Năm 2016 ông T5 chết, phần tài sản ông V bàn giao cho bố mẹ anh năm 2007 và 2008 anh T cũng có quyền lợi trong đó. Anh T đồng ý với quan điểm của bà B, yêu cầu ông V thực hiện đúng cam kết giao tài sản nhà và đất theo giấy bàn giao năm 2007 và 2008.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 20/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trọng T3 là người đại diện theo pháp luật của ông Nguyễn Anh T6 trình bày:

Năm 2006, bố anh T3 là ông Nguyễn Anh T6 có cho ông Phan Đắc V vay số tiền là 70.000.000đ. Đến năm 2008 do làm ăn gặp nhiều khó khăn ông Phan Đắc V không có tiền mặt trả cho bố anh nên đến ngày 30/5/2008 ông V đã làm giấy trả nợ bằng tài sản cho ông T6 cụ thể là: Diện tích đất tại địa chỉ: Đội x, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; chiều rộng theo sông Nậm Rốm là 4m, chiều dài 25m, tổng diện tích là 100m², nhưng từ khi viết giấy trả nợ bằng đất đến khi ông T6 chết (ngày 01/08/2014) ông Phan Đắc V cũng chưa giao đất trên thực địa cho ông T6. Sau khi ông T6 chết anh T3 cầm giấy tờ gốc và đi giải quyết đến ngày 28/10/2017, tại buổi hòa giải ở UBND xã H ông Phan Đắc V mới thỏa thuận với anh T3 và các hộ gia đình khác khi đó mới tính toán diện tích đất trả cho bố anh và các hộ khác. Với số tiền nợ là 70.000.000đ, ông T6 được ông V trả đất là 1.5m đất theo chiều dài sông Nậm Rốm, sâu 25m. Ông V hiện tại chỉ còn tài sản là đất tại đội x, xã H, huyện Đ,

tỉnh Điện Biên. Ông V có thiện chí trả nợ đất thay tiền cho gia đình anh T3 và các hộ gia đình khác. Anh T3 đề nghị Tòa án xem xét thỏa thuận của ông V và các hộ dân tại UBND xã H.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 30/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị N3 trình bày:

Ngày 27/4/2006, gia đình bà N3 có thể chấp quyền sử dụng đất để bảo lãnh cho ông V vay số tiền 400.000.000đ tại Ngân hàng C tỉnh Điện Biên. Nhưng do ông V bị phá sản gia đình bà N3 phải đứng ra trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc và lãi. Ngày 30/5/2008, ông V có viết giấy trả nợ bằng tài sản cho bà trong đó có ghi trả cho bà 6m đất chiều rộng, chiều dài 25m, tổng diện tích 150m², có thể hiện tứ cận. Tuy nhiên bà N3 chưa được ông V giao đất trên thực địa, bà N3 chỉ được ông V dẫn đến khu đất của ông V ở đội x, xã H và chỉ là đất của bà ở khu này chứ không đo đạc, cắm mốc cụ thể. Đến ngày 28/10/2017, tại buổi hòa giải ở UBND xã H ông V mới thỏa thuận với bà và các hộ khác khi đó mới tính toán diện tích đất trả cho bà và các hộ khác. Ông V có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất có chiều rộng là 8m, sâu 25m cho bà N3. Bà N3 đề nghị Tòa án xem xét thỏa thuận của bà và ông V tại UBND xã H.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 30/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị X trình bày:

Năm 2007, bà có cho ông V vay số tiền 210.000.000đ để cho ông V làm ăn và thỏa thuận trả lãi theo lãi xuất của Ngân hàng. Do ông V phá sản không có tiền để trả nợ. Ngày 30/5/2008, ông V có viết giấy trả nợ bằng tài sản cho bà X trong đó có ghi trả cho bà X 5m đất chiều rộng, chiều dài 25m, tổng diện tích 125m², có thể hiện tứ cận, nhưng bà X chưa được ông V giao đất trên thực địa, bà X chỉ được ông V dẫn đến khu đất của ông V ở đội x, xã H và chỉ là đất của bà ở khu này chứ không đo đạc, cắm mốc cụ thể. Đến năm 2017 tại buổi hòa giải ở UBND xã H ông V mới thỏa thuận với bà X và các hộ khác khi đó mới tính toán diện tích đất trả cho bà và các hộ khác. Ông V có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất có chiều rộng là 5,2m, sâu 25m cho bà X sau đó có cắm mốc. Bà X cho ông V vay số tiền 210.000.000đ gốc chưa kể lãi, đến nay ông V chưa thanh toán cho bà X đồng nào. Ông V hiện chỉ còn tài sản là đất tại đội x, xã H, huyện Đ, ông V có thiện chí trả nợ đất thay tiền cho bà X và các hộ khác, bà X đề nghị Tòa án xem xét thỏa thuận của bà và ông V tại UBND xã H.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 22/10/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị N4 trình bày:

Năm 2007, gia đình chị N4 có cho ông V vay 96.000.000đ không có lãi. Do làm ăn thất bại, ngày 30/5/2008 ông V có viết giấy trả nợ bằng tài sản cho chị trong đó có ghi trả cho chị N4 4m đất chiều rộng, chiều dài 25m, tổng diện tích 100m², có thể hiện tứ cận. Chị N4 chỉ được ông V dẫn đến khu đất của ông V ở đội x, xã H và chỉ

là đất của chị ở khu này chứ không đo đạc, cắm mốc cụ thể. Đến năm 2017, tại buổi hòa giải ở UBND xã H ông V mới thỏa thuận với chị N4 và các hộ khác khi đó mới tính toán diện tích đất trả cho chị và các hộ khác. Ông V có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất có chiều rộng là 5m, sâu 25m cho chị. Ông V hiện chỉ còn tài sản là đất tại đội x, xã H, huyện Đ, ông V có thiện trí trả nợ đất thay tiền cho chị N4 và các hộ khác, chị N4 đề nghị Tòa án xem xét thỏa thuận của chị và ông V tại UBND xã H.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 30/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T4 trình bày:

Trước năm 2008 ông V có vay ông tiền để làm ăn, vay rồi lại trả nên ông T4 cũng không nhớ vay mỗi lần bao nhiêu tiền và thanh toán như thế nào, ông T4 yêu cầu ông V chốt lại cho ông số tiền vay từ những năm trước là: 130.000.000đ để làm căn cứ xác định nợ chứ không phải đến năm 2011 ông T4 mới cho ông V vay khoản tiền trên, vì khi đó ông V đã phá sản rồi. Do không có tiền trả nên ngày 30/5/2008, ông V có viết giấy trả tiền nợ cho ông T4 bằng đất của doanh nghiệp tư nhân B1 cụ thể là: chiều rộng 04 m, chiều dài 25m, có thể hiện tứ cận. Sau khi viết giấy trả nợ bằng tài sản là đất, ông V có dẫn ông T4 đến khu đất của ông V ở đội x, xã H và chỉ là đất của ông ở khu này chứ không đo đạc, cắm mốc cụ thể. Đến năm 2017, tại buổi hòa giải ở UBND xã H ông V mới thỏa thuận với ông và các hộ khác khi đó mới tính toán diện tích đất trả cho ông và các hộ khác. Ông V có làm hợp đồng chuyển nhượng cho ông T4 cùng em gái là Phạm Thị H3 diện tích đất có chiều rộng giáp đường bê tông 8,4m, chiều dài 25m. Ông V hiện chỉ còn tài sản là đất tại đội x, xã H, huyện Đ, ông V có thiện trí trả nợ đất thay tiền cho ông T4 và các hộ khác, ông T4 đề nghị Tòa án xem xét thỏa thuận của ông và ông V tại UBND xã H.

**** Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đưa ra quan điểm về việc giải quyết vụ án:***

- Ngày 10/4/2019, ông V có đơn phản tố yêu cầu bà B và anh Phan Anh T phải trả lại cho ông V 7.200m² đất tại đội x, xã H, huyện Đ.

- Ngày 22/4/2019, ông V có đơn phản tố yêu cầu bà B và anh Phan Anh T phải trả lại cho ông V số tiền 58.500.000đ, tiền ông V bỏ ra để chi cho đám ma ông Phan Đắc T5 chồng bà B và rút yêu cầu phản tố đối với việc yêu cầu bà B và anh Phan Anh T phải trả lại cho ông V 7.200m² đất tại đội x, xã H, huyện Đ.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 28/4/2019 của bà B đối với yêu cầu đòi số tiền 58.500.000đ mai táng ông T5, bà B cho rằng ông V đã nhận số tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi đất bờ sông Nậm Rốm làm kênh là 226.497.000đ mà phần đất bồi này ông V đã bàn giao cho gia đình bà, thực tế chi đám ma cho ông T5 chỉ hết 46.370.00đ nên bà B không nợ gì ông V khoản tiền chi đám ma được trừ vào số tiền ông V lấy tiền đền bù đất của bà B.

- Ngày 29/5/2019, ông V có đơn phản tố đòi bà B số tiền 156.000.000đ là tiền ông V bán đất cho anh Thái Văn D2, số tiền này anh D2 đã trả cho ông T5 để trừ vào số tiền 700.000.000đ ông V vay của bà B.

Tại văn bản ghi ý kiến của bà B ngày 18/6/2019, bà B cho rằng ông V không có đất để bán cho anh D2 và không thừa nhận việc ông T5 có nhận của anh Thái Văn D2 số tiền 156.000.000đ nên bà không đồng ý với ý kiến của ông V.

- Ngày 06/11/2019, người đại diện theo ủy quyền của ông V có đơn xin rút 02 yêu cầu phản tố đòi bà B số tiền 58.500.000đ và số tiền 156.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị N3, ông Phạm Văn T4, bà Phạm Thị X, anh Nguyễn Trọng T3, chị Trần Thị N4, anh Phan Đắc Tuấn A đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Khoản 1 Điều 228/BLTTDS, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông V, bà N3, ông T4, bà X, anh T3, chị N4, anh Phan Đắc Tuấn A.

Tại phiên tòa các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận bà B và anh T yêu cầu ông V phải trả lại toàn bộ tài sản và diện tích đất theo giấy bàn giao đất bồi ngày 01/12/2007 và giấy bàn giao tài sản ngày 08/8/2008 vì số tiền 700.000.000đ ông V vay của bà B là để mua đất và thành lập doanh nghiệp nên toàn bộ nhà, đất của doanh nghiệp phải thuộc quyền sử dụng của gia đình bà. Bà B không nhất trí việc ông V dùng diện tích đất đã bàn giao cho bà để trả cho các hộ dân.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V không đồng ý với ý kiến của bà B vì: nhà, đất ông V bàn giao cho bà B vào năm 2007 và năm 2008 là tài sản doanh nghiệp ông V vay tiền của các hộ dân nay phải trả lại cho các hộ dân. Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án do bà B cung cấp và Tòa án thu thập, chiếu theo trình bày của bà B liên quan đến vị trí diện tích đất bà B đang đòi ông V và Biên bản bàn giao do ông V đã viết thì năm 2007, 2008 thì ông Phan Đắc V không đứng tên chủ sử dụng bất kỳ thửa đất nào trong khu vực đất ông V mô tả tại 2 Biên bản bàn giao. Giấy bàn giao tài sản năm 2007 và 2008 của ông V cho bà B không được coi là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì không tuân thủ các quy định tại Điều 697, 698, 699 của Bộ luật Dân sự 2005. Các bên không thực hiện bàn giao trên thực địa, bà B cũng chưa quản lý nhà, đất ngày nào ông V vẫn phải thuê người trông coi từ đó đến nay. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CE 745948; CE745946; CE 745947 đứng tên ông Phan Đắc V được UBND huyện Đ cấp ngày 26/06/2017 sau khi có Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên số: 09/2015/DS-PT ngày 22/12/2015 đã có hiệu lực. Ngoài ra, trong công văn của UBND huyện Đ gửi đến Tòa án nhân dân huyện Đ số 505/CV/UBND-TNMT về việc cung cấp các văn bản, tài liệu liên quan đến Thông báo số 22/TB-TLYC ngày 28/3/2018 của TAND huyện Đ kèm theo toàn bộ hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đứng tên ông Phan Đắc V nhận thấy UBND huyện Đ đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật. Nên việc bà Trương Thị B đề nghị TAND huyện Đ hủy bỏ 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 745948; CE745946; CE 745947 là không có cơ sở, không đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2019/ DS- ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 2 Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 166; khoản 3 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 688, khoản 1 Điều 691, 697, 698, 699 khoản 1, khoản 2 Điều 702 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ Điều 80, 106 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Điều 100; 105 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị B.

2. Không xem xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Bà Hoàng Thị N3, ông Phạm Văn T4, bà Phạm Thị X, anh Nguyễn Trọng T3, chị Trần Thị N4 theo biên bản thỏa thuận ngày 27/10/2017, tại UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên giữa ông Phan Đắc V với Bà Hoàng Thị N3, ông Phạm Văn T4, bà Phạm Thị X, anh Nguyễn Trọng T3, chị Trần Thị N4. Nếu các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi một trong các bên có yêu cầu.

3. Đình chỉ các yêu cầu phản tố sau của ông Phan Đắc V: Yêu cầu bà B và anh Phan Anh T phải trả lại cho ông V 7.200m² đất tại đội x, xã H, huyện Đ; yêu cầu bà B và anh Phan Anh T phải trả lại cho ông V số tiền 58.500.000đ; yêu cầu bà B trả cho ông V số tiền 156.000.000đ.

Ông V có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết lại các yêu cầu nêu trên.

4. Về chi phí tố tụng và án phí DSST

4.1. Về chi phí tố tụng:

- Bà B phải chịu số tiền chi phí cho việc xem xét tại chỗ là 1.800.000đ. Trả lại

cho bà B số tiền thừa là 2.700.000đ (đã trả ngày 05/11/2019).

- Bà B phải chịu số tiền chi phí định giá là: 1.600.000đ. Trả lại cho bà B số tiền thừa là: 900.000đ (đã trả ngày 05/11/2019).

4.2. Về án phí DSST

- Bà B phải chịu 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 600.000đ theo biên lai số AA/2016/0002771 ngày 28/3/2019. Bà B được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là: 300.000đ.

- Trả lại cho ông Phan Đắc V số tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002740 ngày 10/4/2019; số tiền tạm ứng án phí 1.462.500đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002949 ngày 24/4/2019; số tiền 3.900.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003167 ngày 11/6/2019.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 05/12/2019 bà B có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2019/ DS- ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bao gồm:

- Yêu cầu ông V trả cho bà B toàn bộ diện tích đất theo Biên bản bàn giao đất bồi ngày 01/12/2007.

- Yêu cầu ông V trả cho bà B tài sản và diện tích đất theo Giấy bàn giao tài sản ngày 08/8/2008.

- Yêu cầu hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 745946, số CE 745.947, số CE 745.948 do UBND huyện Đ cấp cho ông Phan Đắc V cùng ngày 26/6/2017.

2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm bác các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phan Đắc V cũng cho rằng ông V bị mắc bệnh tâm thần phân liệt và thường xuyên phải uống thuốc, tuy nhiên quá trình tham gia tố tụng tại

Tòa án, ông V đã ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nên quyền lợi của ông V vẫn được đảm bảo.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- Ý kiến anh Phan Anh T: Anh Phan Anh T là con trai của ông T5 bà B. Việc ông V dùng con dấu của công ty H4 để thỏa thuận với 5 hộ mà ông V vay tiền là ông V có hành vi làm giả giấy tờ, toàn bộ vốn ông V kinh doanh và thành lập doanh nghiệp là ông V vay của gia đình bố mẹ anh T, sau đó ông V đã trả nợ bằng tài sản nhà, đất và công trình trên đất theo giấy bàn giao tài sản năm 2007, 2008 nên anh T đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông V trả lại tài sản cho gia đình anh theo đúng cam kết. Anh T nhất trí với ý kiến của bà B về việc đề nghị Tòa án hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 745946, số CE 745947, số CE 745948 do UBND huyện Đ cấp cho ông Phan Đắc V cùng ngày 26/6/2017.

- Ý kiến bà Hoàng Thị N3: Năm 2006, bà có thể chấp quyền sử dụng đất để bảo lãnh cho ông Phan Đắc V vay số tiền 400.000.000đ tại Ngân hàng C tỉnh Điện Biên, sau khi ông V làm ăn thua lỗ không có tiền trả nợ, bà N3 phải đứng ra trả nợ thay cho ông V. Đến ngày 28/10/2017, tại buổi Hòa giải ở UBND xã H, ông V đã thỏa thuận với bà và các hộ khác về việc trả nợ bằng đất của ông V. Ông V có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất có chiều rộng là 8m, dài là 25m cho bà N3. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N3 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thỏa thuận của bà và ông V tại UBND xã H và có ý kiến đề nghị bà Trương Thị B có thiện chí chia sẻ rủi ro với bà và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B, anh T, bà N3 đều khẳng định biết việc ông V bị mắc bệnh tâm thần phân liệt từ năm 2009 và hàng tháng được hưởng chế độ trợ cấp cho người bị mắc bệnh tâm thần.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên về việc tuân theo pháp luật và việc giải quyết vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Tòa án chưa xác định ông Phan Đắc V có bị mất, hạn chế năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hay không là vi phạm tại khoản 3 Điều 69 bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên áp dụng khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2019/DS-ST ngày 20/11/2019, của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật về “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” và thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Ngày 05/12/2019, bà Trương Thị B có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của bà B làm trong hạn luật định nên được xem xét thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét về việc vay nợ và bàn giao đất cùng các tài sản trên đất giữa ông bà B, T5 và ông V thấy rằng:

Năm 2006, bà Trương Thị B và chồng là ông Phan Đắc T5, có cho ông Phan Đắc V vay số tiền 700.000.000đ để ông V làm ăn. Do làm ăn không được, ông V bị phá sản. Ngày 01/12/2007, ông V viết "Giấy bàn giao đất bồi" trong đó có ghi: "Năm 2006 có vay 700.000.000đ của ông T5 và bà B, do khó khăn chưa thanh toán được, tôi chuyển trả đất bồi cho ông T5 và bà B, diện tích là 7.200m²". Trong giấy bàn giao đất bồi này ông V có ghi: "*Phía Đông giáp sông Nậm Rốm, phía Tây giáp Doanh nghiệp tư nhân B1, phía Nam giáp suối bản P, phía Bắc giáp đường bản P, chiều rộng từ mép sông Nậm Rốm vào giáp Doanh nghiệp tư nhân B1 là 40m; chiều dài giáp đường bản P dọc tuyến sông Nậm Rốm sang đường suối bản P là 180m. Tổng diện tích là 7.200m²*".

Tại giấy bàn giao tài sản ngày 08/8/2008, ông V có ghi giao tài sản nhà, đất cho ông T5, bà B gồm: "*01 nhà xây mái bằng 04 gian tổng diện tích 16m²; nhà bảo vệ tổng diện tích 16m²; đất chiều dài 86m từ giáp sông Nậm Rốm phía Đông giáp sông Nậm Rốm, phía Tây giáp bản P, phía Bắc giáp ông Sơn, tổng diện tích 2.150m² + toàn bộ bãi 3ha*".

Tại thời điểm bàn giao tài sản nhà, đất trên, ngoài giấy bàn giao tài sản ông V không giao cho bà B bất cứ giấy tờ gì chứng minh ông V có quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất. Hai bên không thực hiện việc đo đạc tại thực địa để bàn giao đất. Bà B cũng thừa nhận việc này. Ngoài ra, cùng diện tích đất này, thời điểm này ông V còn viết giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho 26 hộ dân khác.

[3] Xét quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trong Giấy bàn giao đất bồi ngày 01/12/2007 và Giấy bàn giao tài sản ngày 08/8/2008 giữa bà B, ông V thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B cho rằng việc ông V viết giấy bàn giao đất và tài sản trên đất là để đảm bảo cho việc ông V phải có trách nhiệm trả số tiền vay 700.000.000đ cho gia đình bà, nếu ông V trả được số tiền vay thì sẽ không phải

chuyển nhượng quyền sử dụng đất nữa. Thực tế, sau khi viết giấy bàn giao tài sản cho bà B thì ông V vẫn là người quản lý tài sản trên và cho người khác ở nhờ tại khu nhà xưởng của doanh nghiệp B1. Năm 2012, nhà nước thu hồi đất để làm kè thì doanh nghiệp B1 cũng là người được lập danh sách nhận tiền bồi thường. Như vậy, việc bàn giao tài sản giữa ông V và ông bà T5 - B chưa xảy ra vì hai bên chưa thực hiện việc bàn giao đất trên thực địa, bà B cũng chưa quản lý đất và tài sản trên đất ngày nào. Việc chuyển giao tài sản trên giữa ông V và bà B vào các ngày 01/12/2007 và ngày 08/8/2008 không được hai bên tuân thủ các thủ tục về chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo các quy định tại Điều 697, Điều 698, Điều 699 của Bộ luật Dân sự 2005 và các quy định của pháp luật về đất đai. Do đó, bà B chưa có quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản trên đất trong các biên bản bàn giao tài sản năm 2007 và năm 2008.

[4] Xét yêu cầu hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 745946, số CE 745947, số CE 745948 do UBND huyện Đ cấp cho ông Phan Đắc V ngày 26/6/2017.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Ủy ban nhân dân huyện Đ cung cấp tại cấp sơ thẩm về trình tự, thủ tục cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 745946, số CE 745947, số CE 745948 cho ông Phan Đắc V ngày 26/6/2017 thì việc Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là không trái pháp luật và phù hợp với Điều 100, Điều 105 Luật Đất đai 2013, phù hợp với Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2015/DS-ST ngày 28/8/2015 của TAND huyện Đ và Bản án dân sự phúc thẩm số: 09/2015/DS-PT ngày 22/12/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã có hiệu lực pháp luật.

Từ những phân tích, nhận định trên thấy rằng Tòa án nhân dân huyện Đ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B về việc buộc ông V phải trả cho gia đình bà nhà, đất ông V bàn giao cho bà B vào năm 2007 và năm 2008 và yêu cầu hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 745946, số CE 745947, số CE 745948 do UBND huyện Đ cấp cho ông Phan Đắc V cùng ngày 26/6/2017 là có căn cứ, nên nội dung khởi kiện của bà B không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị N3, ông Phạm Văn T4, bà Phạm Thị X, anh Nguyễn Trọng T3, chị Trần Thị N4, thấy rằng:

Bà N3, ông T4, bà X, anh T3, chị N4 đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông V và các ông, bà theo biên bản ngày 27/10/2017, tại UBND xã H, sự thỏa thuận này không nằm trong quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà B và ông V mà Tòa án đang giải quyết, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu của anh Phan Anh T tại phiên tòa phúc thẩm: Anh T nhất trí với ý kiến của bà B về việc đề nghị Tòa án buộc ông V trả lại tài sản cho gia đình anh theo đúng cam kết và hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 745946,

số CE 745947, số CE 745948 do UBND huyện Đ cấp cho ông Phan Đắc V cùng ngày 26/6/2017. Xét thấy, tại cấp phúc thẩm, anh T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của anh, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Xét việc đánh giá tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và việc ủy quyền của ông Phan Đắc V đối với người đại diện theo ủy quyền của ông V tại giấy ủy quyền ngày 17/4/2018:

Tại cấp phúc thẩm, ngày 04/3/2020 bà Nguyễn Thị D là vợ của bị đơn ông Phan Đắc V cung cấp cho Tòa án đơn đề nghị với nội dung: “Chồng bà là ông Phan Đắc V hiện đang bị bệnh tâm thần phân liệt phải uống thuốc điều trị nên không đi xa được...” và 01 sổ điều trị ngoại trú tâm thần số 145/2009, chẩn đoán bệnh tâm thần phân liệt của bệnh viện tâm thần tỉnh Thái Bình từ năm 2009 cho đến năm 2019.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ về tình trạng sức khỏe của ông V, ngày 27/4/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã có biên bản làm việc với Bệnh viện Tâm thần tỉnh Điện Biên. Ý kiến của bác sỹ chuyên môn Bệnh viện tâm thần tỉnh Điện Biên cho biết: Qua nghiên cứu sổ ngoại trú điều trị tâm thần của bệnh nhân Phan Đắc V do Bệnh viện tâm thần tỉnh Thái Bình lập và một số tài liệu liên quan đến triệu chứng bệnh thì ông V là bệnh nhân tâm thần phân liệt giai đoạn ổn định, mặc dù bệnh nhân có triệu chứng lâm sàng ổn định do được uống thuốc đều, nhưng bệnh nhân vẫn có những hạn chế nhất định về mặt nhận thức, điều khiển hành vi dân sự và một số hoạt động tâm thần khác trên nền bệnh của tâm thần phân liệt. Do vậy, để đảm bảo về quyền lợi của bệnh nhân tâm thần phân liệt thì mọi giao dịch dân sự đều cần có người đại diện hoặc người giám hộ cho bệnh nhân.

Ngày 06/5/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã thu thập tài liệu, chứng cứ là Bản kết luận giám định số 26/2018/PYTT ngày 05/6/2018 của Trung tâm pháp y tâm thần khu vực miền núi phía bắc kết luận:

1. Phan Đắc V, sinh năm 1970, trú tại: Thôn D1, xã H1, huyện H2, tỉnh Thái Bình bị bệnh Tâm thần Phân liệt giai đoạn ổn định.

2. Trong thời gian thực hiện hành vi phạm tội từ tháng 3/2017 đến tháng 02/2018 Phan Đắc V bị tâm thần phân liệt giai đoạn ổn định, đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

3. Hiện tại Phan Đắc V đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

Nhận thấy, bị đơn ông Phan Đắc V là người bị bệnh tâm thần phân liệt. Tài liệu chứng cứ được thu thập tại cấp phúc thẩm thể hiện, từ tháng 3/2017 đến tháng 2/2018 thì ông V, sức khỏe ổn định, đủ khả năng nhận thức. Tuy nhiên, từ sau tháng 2 năm 2018 cho đến giai đoạn bị khởi kiện, ông V chưa được xác định về khả năng nhận thức và tình trạng sức khỏe của ông. Căn cứ theo quy định tại các Điều 22, Điều 46, Điều 47, Điều 57 của Bộ luật Dân sự thì giao dịch dân sự cũng như việc tham gia tố tụng tại Tòa án của ông V phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện

đề bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông. Và theo khoản 3 Điều 69 Bộ luật Tố tụng dân sự thì: “*Đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự... thì năng lực hành vi tố tụng dân sự của họ được xác định theo quyết định của Tòa án*”.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Phan Đắc V đã cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện Đ 01 sổ điều trị ngoại trú tâm thần số 145/2009, chẩn đoán bệnh tâm thần phân liệt của Bệnh viện tâm thần tỉnh Thái Bình từ năm 2009 (BL 311 - 322), nhưng Tòa án nhân dân huyện Đ chưa thu thập tài liệu chứng cứ để xác định tình trạng sức khỏe và khả năng nhận thức và hành vi tố tụng dân sự của ông Phan Đắc V, chưa yêu cầu ông V thực hiện việc trung cầu giám định tâm thần. Như vậy, việc ông V tự mình lập giấy ủy quyền cho bà Đỗ Thị Hương G làm người đại diện theo ủy quyền của ông V để tham gia tố tụng tại Tòa án theo giấy ủy quyền lập ngày 17/4/2018 là chưa đúng theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ về tình trạng bệnh của bị đơn ông Phan Đắc V, chưa thực hiện việc trung cầu giám định tâm thần đối với ông V dẫn đến việc thu thập tài liệu, chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ, ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, không đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được đã vi phạm nghiêm trọng quy định tại khoản 3 Điều 69 Bộ luật Tố tụng dân sự. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Phan Đắc V và việc giải quyết vụ án được khách quan, đúng quy định của pháp luật. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, cần hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ tiến hành thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Do bản án sơ thẩm bị hủy, hồ sơ vụ án được chuyển cho Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị B sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Do bản án sơ thẩm bị hủy để xét xử lại, nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310, khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Trương Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại bà Trương Thị B số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003297 ngày 05/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (04/6/2020).

Nơi nhận:

- TAND huyện Đ;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- CCTHADS huyện Đ, tỉnh Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Thị Thu Hằng